



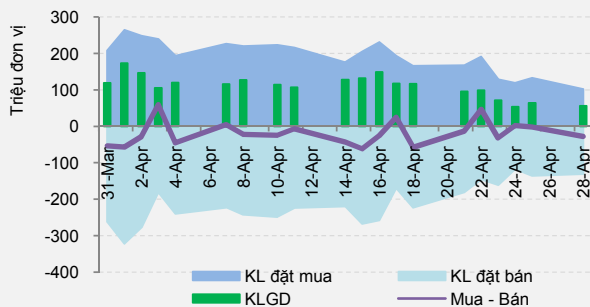
BẢN TIN THỊ TRƯỜNG

Phiên giao dịch ngày: 28/4/2014

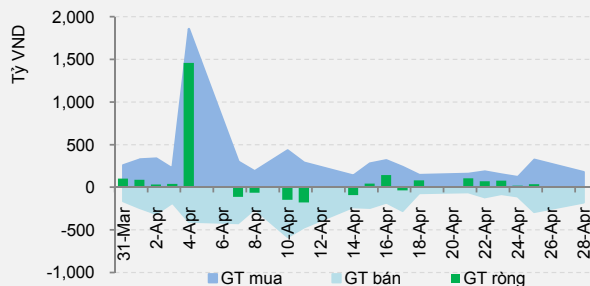
Thông kê thị trường	HOSE	HNX
Index	573.1	79.7
% Thay đổi	↓ -1.0%	↓ -1.2%
KLGD (CP)	56,053,730	36,362,472
GTGD (tỷ đồng)	1,080.41	371.05
Tổng cung (CP)	129,728,260	63,995,400
Tổng cầu (CP)	102,086,020	54,585,100

Giao dịch NĐTNN	HOSE	HNX
KL bán (CP)	4,280,830	1,138,000
KL mua (CP)	5,427,730	929,100
GTmua (tỷ đồng)	180.29	18.18
GT bán (tỷ đồng)	175.18	14.82
GT ròng (tỷ đồng)	5.11	3.36

Tương quan cung cầu HOSE



Giá trị Giao dịch NĐTNN HOSE



Nghành Cấp 1	% thay đổi	P/E	P/B	%GTGD
Công nghệ Thông tin	↑ 1.06%	12.0	2.3	5.3%
Công nghiệp	↓ -0.97%	30.1	1.2	15.8%
Dầu khí	↑ 0.26%	7.3	2.0	6.9%
Dịch vụ Tiêu dùng	↓ -0.99%	19.1	1.9	2.2%
Dược phẩm và Y tế	↓ -0.03%	12.9	3.2	0.5%
Hàng Tiêu dùng	↓ -1.52%	14.3	4.9	12.4%
Ngân hàng	↓ -1.17%	9.8	1.3	7.3%
Nguyên vật liệu	↓ -0.81%	11.9	2.2	10.3%
Tài chính	↓ -1.92%	12.9	2.3	33.9%
Tiền ích Cộng đồng	↓ -0.02%	13.1	4.9	5.2%
VN - Index	↓ -1.01%	14.4	3.3	74.5%
HNX - Index	↓ -1.15%	17.8	1.6	25.5%

Giao dịch tự doanh của các CTCK trên HOSE				
	Mua	%	Bán	%
KLGD (CP)	1,835,040	3.2%	2,564,750	4.4%
GTGD (tỷ VND)	53,005	4.1%	230,909	17.8%

TIẾN GẦN NGƯỠNG CẢN KỸ THUẬT - THỊ TRƯỜNG ĐẢO CHIỀU GIẢM ĐIỂM

Nhận định: Thị trường ghi nhận phiên giảm điểm sau 4 phiên bật lên từ ngưỡng hỗ trợ. Tâm lý thận trọng tại thời điểm nghỉ lễ, khi chỉ số Index tăng điểm không đi kèm với cải thiện thanh khoản là yếu tố thúc đẩy áp lực cung. Hai chỉ số Index đóng cửa sát mức thấp nhất trong phiên, lượng cổ phiếu giảm giá chiếm phần lớn.

Theo quan điểm kỹ thuật, chỉ số VN-Index đã giảm điểm trở lại khi tiến gần ngưỡng cản quan trọng +/-585 điểm. **Thị trường vẫn trong xu hướng điều chỉnh giảm sau thời gian tăng nóng từ đầu năm. Diễn biến bật lên từ ngưỡng hỗ trợ không đi kèm với cải thiện thanh khoản chưa cho tín hiệu tin cậy.**

Nhà đầu tư ngắn hạn DUY TRÌ TRẠNG THÁI DANH MỤC, chưa nóng vội tham gia thị trường. Nhà đầu tư trung dài hạn tiếp tục tích lũy cổ phiếu cơ bản tốt khi thị trường yếu.

- Chỉ số VN-Index giảm 5.81 điểm (1.00%), xuống 573.10 điểm, mức thấp nhất trong phiên. Mức cao nhất trong phiên là 580.7 điểm.

- Chỉ số HNX-Index giảm 0.93 điểm (1.15%), xuống 79.65 điểm. Mức cao nhất trong phiên là 80.75 điểm.

- Theo Thống đốc NHNN, mặt bằng lãi suất cơ bản là ổn định. Lãi suất cho vay sẽ giảm trong từng lĩnh vực khác nhau sẽ giảm khoảng 0,5%/năm, có lĩnh vực từ 1-2%/năm khi có điều kiện, cả năm có thể giảm được từ 1,5-2%/năm mặt bằng lãi suất cho vay của các loại kỳ hạn. Lãi suất trên 13%/năm trên toàn hệ thống chỉ chiếm trên 16% tổng dư nợ. Về điều hành tỷ giá, việc điều hành tiếp tục giữ ổn định, nếu có điều chỉnh chỉ 1%. Dự trữ ngoại hối tính đến cuối tháng 4 đã đạt trên 35 tỷ USD, tương đương mức an toàn là 12 tuần nhập khẩu theo chuẩn quốc tế (tính theo kim ngạch nhập khẩu trong tháng 3.2014).

- Tính đến 20/4, tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống Ngân hàng đạt 0,62%. Theo NHNN, thông thường tăng trưởng tín dụng tăng mạnh bắt đầu từ quý II hàng năm. Nhiều khả năng cuối tháng 4/2014, tín dụng toàn hệ thống sẽ đạt khoảng 1%, xấp xỉ mức tăng 4 tháng đầu năm 2013.

- Điểm nổi bật về tăng trưởng tín dụng trong 3 tháng đầu năm thuộc về lĩnh vực BĐS với mức tăng 3.95%, tăng gần gấp ba so với cùng kỳ, gấp 8 lần mức tăng chung toàn hệ thống và tăng cao hơn khá nhiều so với các lĩnh vực ưu tiên. Cụ thể, tính đến 31/3, tín dụng phục vụ nông nghiệp nông thôn tăng khoảng 1,15% so với 31/12/2013. Tín dụng đối với lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ (tính đến 28/2) chỉ tăng tăng 0,86%, tín dụng cho vay xuất khẩu tăng 1,14%. Tín dụng với DNVVN vẫn tiếp tục giảm với mức giảm 1,58% so với cuối năm 2013. Diễn biến này cho thấy hoạt động xây dựng dự án trong lĩnh vực BĐS đang được đẩy mạnh. Tuy nhiên tín dụng đối với DNVVN tiếp tục giảm sút cho thấy hoạt động SXKD của đa số doanh nghiệp nhỏ còn rất khó khăn.

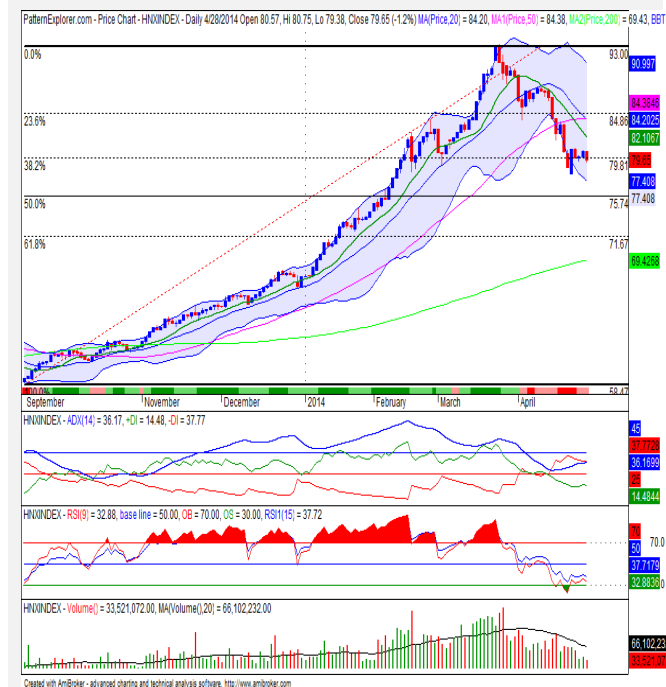


VN-INDEX



Minor Trend	Short term trend	Intermediate Trend
Giảm	Giảm	Tăng

Ghi chú:
 Minor Trend là xu hướng từ 5 ngày đến 10 ngày
 Short term trend là xu hướng từ 10 ngày đến 3 tuần
 Intermediate trend là xu hướng từ 3 tuần đến 6 tháng



Minor Trend	Short term trend	Intermediate Trend
Giảm	Giảm	Tăng

Ghi chú:
 Minor Trend là xu hướng từ 5 ngày đến 10 ngày
 Short term trend là xu hướng từ 10 ngày đến 3 tuần
 Intermediate trend là xu hướng từ 3 tuần đến 6 tháng

- Chỉ số VN-Index giảm 5.81 điểm (1.00%), xuống 573.10 điểm, mức thấp nhất trong phiên. Mức cao nhất trong phiên là 580.7 điểm.

- KLGD giảm 8% so với phiên giao dịch trước, xuống 53 triệu đơn vị, thấp hơn nhiều mức trung bình 21 ngày.

- Chỉ số RSI14 giảm nhẹ xuống mức 44 điểm, tâm lý nhà đầu tư vẫn thận trọng. MACD 9 ngày thu hẹp khoảng cách phía dưới đường tín hiệu.

Nhận định: Thị trường ghi nhận phiên giảm điểm sau 4 phiên bật lên từ ngưỡng hỗ trợ. Chỉ số VN-Index giảm mạnh dần trong phiên giao dịch chiều, chịu tác động từ diễn biến giảm của nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn (MSN, VIC, VCB, VNM). Tâm lý thận trọng tại thời điểm nghỉ lễ, đặc biệt khi chỉ số VN-Index tăng điểm không đi kèm với cải thiện thanh khoản, cũng là yếu tố thúc đẩy áp lực cung. Chỉ số VN-Index đóng cửa thấp nhất trong phiên, lượng cổ phiếu giảm điểm chiếm phần lớn.

Theo quan điểm kỹ thuật, chỉ số VN-Index đã giảm điểm trở lại khi tiến gần ngưỡng cản quan trọng +/-585 điểm. Dòng tiền vào thị trường yếu vẫn là yếu tố kém tích cực, dù áp lực cung giá thấp không quá lớn.

Chỉ số VN-Index vẫn trong xu hướng điều chỉnh giảm khi tiếp cận ngưỡng cản kỹ thuật. Nhà đầu tư ngắn hạn DUY TRÌ TRẠNG THÁI DANH MỤC, chưa nóng vội tham gia thị trường. Nhà đầu tư đã mạo hiểm bắt đáy xem xét chốt lời cổ phiếu. Nhà đầu tư trung dài hạn tiếp tục mua khi thị trường yếu.

HNX-INDEX

- Chỉ số HNX-Index giảm 0.93 điểm (1.15%), xuống 79.65 điểm. Mức cao nhất trong phiên là 80.75 điểm.

- KLGD giảm 16% so với phiên giao dịch trước, xuống 33 triệu đơn vị.

- Chỉ số RSI14 giảm xuống mức 36 điểm, tâm lý nhà đầu tư vẫn thận trọng. MACD 9 ngày duy trì khoảng cách phía dưới đường tín hiệu, chỉ báo về xu hướng giảm.

Nhận định: Thị trường ghi nhận phiên giảm điểm sau 4 phiên bật lên từ ngưỡng hỗ trợ. Tâm lý thận trọng tại thời điểm nghỉ lễ, đặc biệt khi chỉ số HNX-Index tăng điểm không đi kèm với cải thiện thanh khoản là yếu tố thúc đẩy áp lực cung. Chỉ số HNX-Index đóng cửa giảm điểm, lượng cổ phiếu giảm giá chiếm phần lớn.

Chỉ số HNX-Index vẫn trong xu hướng điều chỉnh giảm khi tiếp cận ngưỡng cản kỹ thuật. Diễn biến bật lên từ ngưỡng hỗ trợ kỹ thuật không đi kèm với cải thiện thanh khoản chưa cho tín hiệu tin cậy. Dòng tiền vào thị trường yếu vẫn là yếu tố kém tích cực khi đánh giá động lực thị trường, dù áp lực cung giá thấp không quá lớn.

Nhà đầu tư ngắn hạn DUY TRÌ TRẠNG THÁI DANH MỤC, chưa nóng vội tham gia thị trường. Nhà đầu tư trung dài hạn tiếp tục mua khi thị trường yếu.

TOP CỔ PHIẾU TĂNG TRƯỞNG LỢI NHUẬN Q4.2013 SO VỚI CÙNG KỲ

STT	Mã	Sàn	Doanh thu Q4	% DT so Q4.2012	LNST Q4 (tỷ)	% LN so Q4.2012	DT 2013 (tỷ)	% DT so 2012	LNST 2013 (tỷ)	% LN so 2012	LN 2013 so KH	Tỷ lệ SHNN (%)
1	SD7	HNX	343.78	236.0%	4.7	47100.0%	760.25	-5.1%	7.97	142.4%	17.1%	2.87
2	PXL	HOSE	2.8	-65.0%	10.01	19920.0%	24.57	-69.3%	-5.45	-2968.4%	-51.2%	0.20
3	ASP	HOSE	569.88	10.7%	10.93	10830.0%	1970.76	-1.1%	20.2	-19.8%	72.1%	13.11
4	PXI	HOSE	256.85	28.2%	17.97	5515.6%	683.2	-19.3%	15.03	78.5%	38.5%	3.08
5	KTB	HOSE	16.14	-11.9%	1.68	5500.0%	50.16	-35.9%	1.75	-95.7%	5.8%	2.56
6	FDC	HOSE	194.57	627.4%	240.48	2999.0%	244.3	55.9%	254.58	752.0%	636.5%	0.16
7	VRC	HOSE	42.95	363.3%	3.73	2969.2%	100.02	13.7%	1.54	1000.0%	21.1%	0.50
8	KMR	HOSE	68.79	11.8%	5.97	2942.9%	337.28	-3.1%	20.16	474.4%	163.2%	18.91
9	ITA	HOSE	-36.58	-117.6%	31.7	2319.8%	-15.13	-141.7%	45.11	36.8%	57.8%	15.73
10	VTO	HOSE	362.62	-12.3%	20.37	2163.3%	1564.15	-4.7%	43.81	-11.1%	605.9%	2.19

TOP CỔ PHIẾU TĂNG TRƯỞNG LỢI NHUẬN 2013 SO 2012

STT	Mã	Sàn	Doanh thu Q4	% DT so Q4.2012	LNST Q4 (tỷ)	% LN so Q4.2012	DT 2013 (tỷ)	% DT so 2012	LNST 2013 (tỷ)	% LN so 2012	LN 2013 so KH	Tỷ lệ SHNN (%)
1	DHC	HOSE	135.56	26.0%	9.35	91.6%	454.35	33.3%	27.05	1165.0%	158.7%	1.12
2	APG	HNX	4.67	183.0%	2.87	171.4%	11.83	54.6%	4.81	1073.2%	74.0%	0.04
3	VRC	HOSE	42.95	363.3%	3.73	2969.2%	100.02	13.7%	1.54	1000.0%	21.1%	0.50
4	CMI	HNX	29.66	446.2%	12.3	261.4%	52.88	63.8%	13.09	869.6%	55.7%	0.05
5	FDC	HOSE	194.57	627.4%	240.48	2999.0%	244.3	55.9%	254.58	752.0%	636.5%	0.16
6	TCM	HOSE	645.39	25.1%	28.88	247.3%	2554.42	11.9%	123.52	712.7%	136.7%	49.00
7	SCL	HNX	93.23	857.2%	22.19	382.3%	213.26	217.7%	37.57	547.8%	225.6%	-
8	KLS	HNX	40.5	-12.9%	40.73	-35.5%	167.65	-30.6%	138.34	541.4%	34.2%	6.22
9	VCG	HNX	2921.87	-41.1%	421.53	671.2%	11345.11	-10.4%	544.75	523.4%	152.1%	5.15
10	KMR	HOSE	68.79	11.8%	5.97	2942.9%	337.28	-3.1%	20.16	474.4%	163.2%	18.91

TOP CỔ PHIẾU LỢI NHUẬN TUYỆT ĐỐI 2013 CAO NHẤT

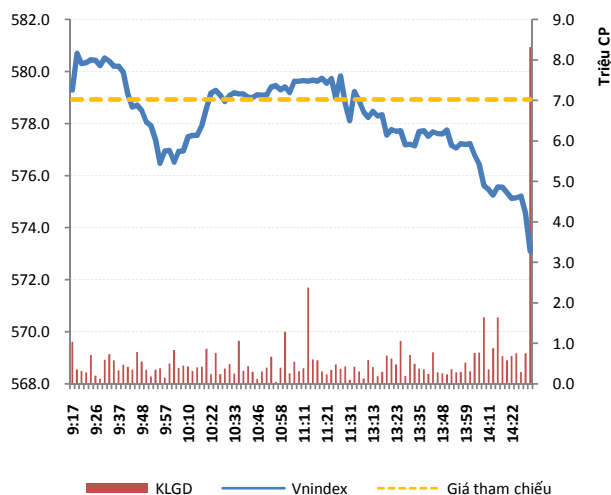
STT	Mã	Sàn	Doanh thu Q4	% DT so Q4.2012	LNST Q4 (tỷ)	% LN so Q4.2012	DT 2013 (tỷ)	% DT so 2012	LNST 2013 (tỷ)	% LN so 2012	LN 2013 so KH	Tỷ lệ SHNN (%)
1	GAS	HOSE	16575.8	9.5%	2194.68	-12.2%	65445.03	-4.2%	12384.66	26.3%	161.0%	2.51
2	VIC	HOSE	6776.78	138.9%	799.95	264.9%	18377.3	132.5%	6756.01	330.0%	90.1%	12.99
3	VNM	HOSE	8174.03	15.9%	1470.04	-10.8%	30948.6	16.5%	6534.13	12.3%	104.9%	49.00
4	DPM	HOSE	2361.45	-17.4%	258.71	-50.6%	10363.42	-22.2%	2216.92	-26.5%	115.8%	29.86
5	HPG	HOSE	6460.28	52.5%	489.6	179.5%	18934.29	12.5%	1954.22	96.6%	162.9%	45.57
6	PVD	HOSE	4467.94	26.4%	485.28	126.8%	14863.25	24.6%	1877.89	29.7%	138.1%	40.65
7	PPC	HOSE	1736.95	40.4%	232.13	-57.2%	6582.56	59.4%	1631.51	223.2%	486.4%	12.57
8	FPT	HOSE	11283.43	12.6%	474.01	5.6%	41231.63	67.6%	1607.71	4.4%	81.0%	49.00
9	PVS	HNX	6096.13	-4.6%	491.81	142.3%	25385.83	3.2%	1516.21	35.6%	191.9%	25.65
10	BVH	HOSE	2040.45	-6.7%	291.11	-1.7%	8377.68	-0.4%	1095.85	-18.7%	99.4%	24.40
11	REE	HOSE	729.9	10.6%	136.84	-22.6%	2413.4	0.7%	975.79	48.6%	150.1%	48.94
12	HAG	HOSE	755.13	-56.4%	295.65	368.9%	2769.41	-37.0%	901.81	157.7%	108.6%	34.19

Ghi chú: Chỉ lọc những mã cổ phiếu có KLGD bình quân 30 phiên > 50.000. Tỷ lệ SHNN tính đến ngày 17/04/2014

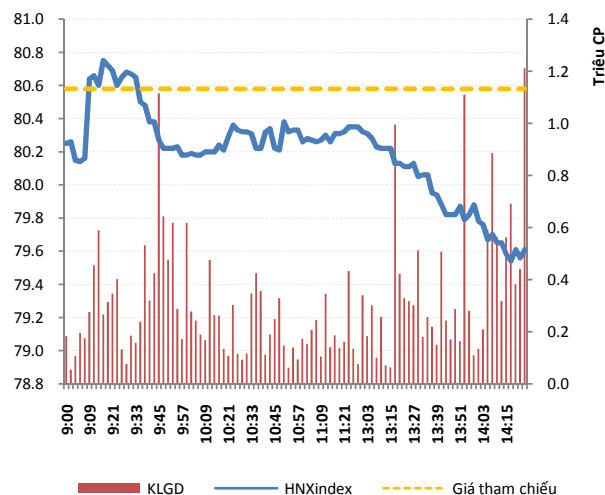


THỐNG KÊ GIAO DỊCH

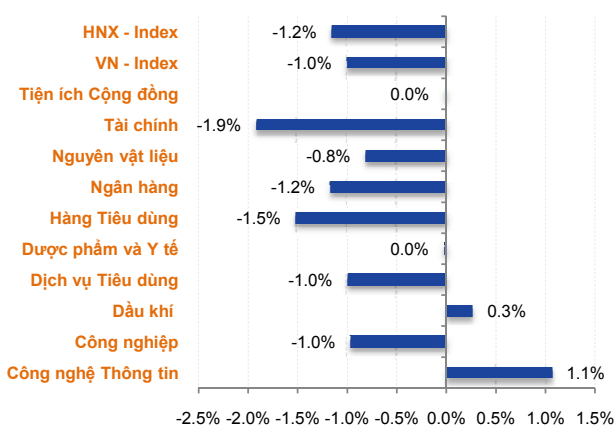
KLGD và VN-Index trong phiên



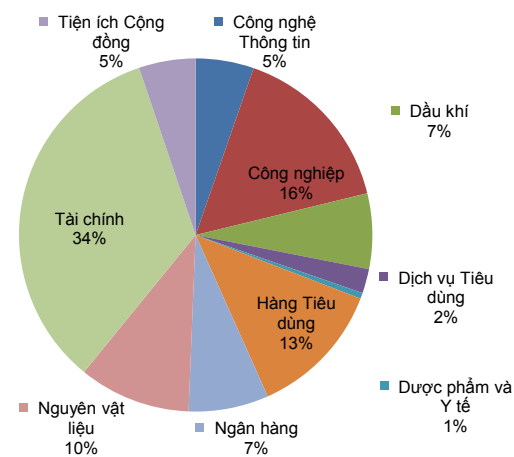
KLGD và HNX-Index trong phiên



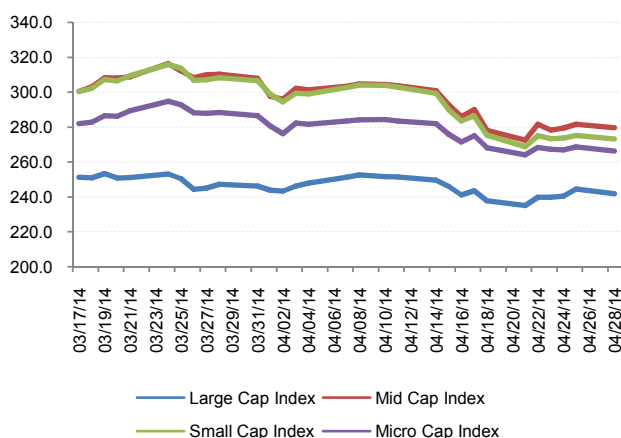
Biến động giá phân theo nhóm Ngành



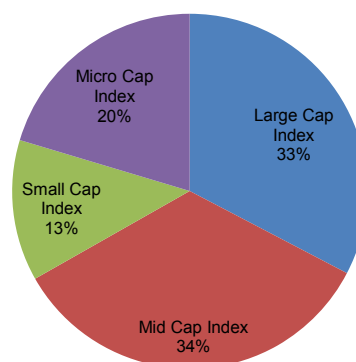
Giá trị giao dịch phân theo nhóm Ngành



Chuỗi Index theo nhóm vốn hóa



Giá trị giao dịch theo nhóm vốn hóa



Nhóm vốn hóa được phân loại bởi StoxPlus:

Large Cap: Vốn hóa trên 5000 tỷ
 Mid Cap: Vốn hóa từ 1000 - 5000 tỷ
 Small Cap: Vốn hóa từ 500 - 1000 tỷ
 Micro Cap: Vốn hóa dưới 500 tỷ



HOSE

HNX

Top 5 CP NĐT nước ngoài mua và bán nhiều nhất

TT	Mã CK	KL mua ròng	Mã CK	KL bán ròng
1	ITA	656,100	HAG	436,830
2	VCB	281,600	BVH	265,180
3	OGC	256,950	STB	224,880
4	FCN	208,670	HCM	191,680
5	VNE	200,000	DPM	142,530

TT	Mã CK	KL mua ròng	Mã CK	KL bán ròng
1	PVS	269,200	SHB	257,900
2	SDH	60,000	VCG	158,400
3	KHL	42,200	KLF	155,000
4	HPC	39,800	SCR	88,900
5	VND	31,800	PVX	88,000

Top 5 CP có KLGD lớn nhất trong ngày

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	%	KLGD
FLC	11.7	11.1	↓ -5.13%	5,408,170
ITA	8.7	8.5	↓ -2.30%	4,311,510
HAG	26.4	26.0	↓ -1.52%	1,841,840
OGC	11.3	10.9	↓ -3.54%	1,818,930
SSI	27.2	26.7	↓ -1.84%	1,760,820

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	%	KLGD
PVX	5.2	5.1	↓ -1.92%	5,832,200
SHB	9.7	9.6	↓ -1.03%	4,045,100
SCR	9.4	9.3	↓ -1.06%	2,371,000
KLS	12.1	11.9	↓ -1.65%	2,289,500
VND	16.3	15.8	↓ -3.07%	1,955,500

Top 5 CP tăng giá nhiều nhất trong ngày

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	+/-	%
BTT	34.6	37.0	2.4	↑ 6.94%
DRL	30.5	32.6	2.1	↑ 6.89%
DTT	6.1	6.5	0.4	↑ 6.56%
PNC	6.2	6.6	0.4	↑ 6.45%
VSI	7.9	8.4	0.5	↑ 6.33%

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	+/-	%
SGH	48.5	97.0	48.5	↑ 100.00%
VNT	29.5	32.4	2.9	↑ 9.83%
SDC	11.2	12.3	1.1	↑ 9.82%
SAP	10.3	11.3	1.0	↑ 9.71%
VFR	7.9	8.6	0.7	↑ 8.86%

Top 5 CP giảm giá nhiều nhất trong ngày

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	+/-	%
VPK	27.3	25.4	-1.9	↓ -6.96%
TTP	29.4	27.4	-2.0	↓ -6.80%
TIE	17.9	16.7	-1.2	↓ -6.70%
VST	3.0	2.8	-0.2	↓ -6.67%
DAG	15.1	14.1	-1.0	↓ -6.62%

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	+/-	%
DLR	8.0	7.2	-0.8	↓ -10.00%
NVC	2.0	1.8	-0.2	↓ -10.00%
TPP	16.1	14.5	-1.6	↓ -9.94%
VIE	5.2	4.7	-0.5	↓ -9.62%
SDB	2.1	1.9	-0.2	↓ -9.52%

(*) Giá điều chỉnh



CHỈ SỐ TÀI CHÍNH

Top KLGD lớn nhất HOSE

Mã	KLGD	ROE	EPS	P/E	P/B
FLC	5,408,170	8.1%	1,070	10.4	0.7
ITA	4,311,510	1.3%	139	61.2	0.7
HAG	1,841,840	7.5%	1,287	20.2	1.5
OGC	1,818,930	1.7%	185	59.0	1.0
SSI	1,760,820	8.0%	1,193	22.4	1.8

Top KLGD lớn nhất HNX

Mã	KLGD	ROE	EPS	P/E	P/B
PVX	5,832,200	-82.6%	(4,057)	-	1.9
SHB	4,045,100	8.6%	958	10.0	0.8
SCR	2,371,000	0.4%	53	175.4	0.6
KLS	2,289,500	7.1%	948	12.6	0.8
VND	1,955,500	11.8%	1,450	10.9	1.2

Top Đột biến giá HOSE

Mã	+/-%	ROE	EPS	P/E	P/B
BTT	↑ 6.9%	17.4%	5,340	6.9	1.5
DRL	↑ 6.9%	35.2%	4,194	7.8	2.6
DTT	↑ 6.6%	1.3%	174	37.4	0.5
PNC	↑ 6.5%	-24.3%	(2,532)	(2.6)	0.8
VSI	↑ 6.3%	2.0%	256	32.8	0.7

Top Đột biến giá HNX

Mã	+/-%	ROE	EPS	P/E	P/B
SGH	↑ 100.0%	7.1%	916	-	7.6
VNT	↑ 9.8%	25.6%	4,992	6.5	1.6
SDC	↑ 9.8%	8.6%	1,653	7.4	0.6
SAP	↑ 9.7%	10.7%	1,219	9.3	1.0
VFR	↑ 8.9%	3.5%	679	12.7	0.4

Top KLGD NĐT nước ngoài mua ròng HOSE

Mã	KL mua	ROE	EPS	P/E	P/B
ITA	656,100	1.3%	139	61.2	0.7
VCB	281,600	10.4%	1,881	15.2	1.6
OGC	256,950	1.7%	185	59.0	1.0
FCN	208,670	20.9%	3,217	7.5	1.5
VNE	200,000	2.6%	282	23.8	0.6

Top KLGD NĐT nước ngoài mua ròng HNX

Mã	KL mua	ROE	EPS	P/E	P/B
PVS	269,200	21.6%	3,707	7.0	1.4
SDH	60,000	0.3%	26	229.1	0.7
KHL	42,200	1.8%	179	19.5	0.4
HPC	39,800	6.8%	491	10.8	0.7
VND	31,800	11.8%	1,450	10.9	1.2

Top Vốn hóa HOSE

Mã	Vốn hóa	ROE	EPS	P/E	P/B
GAS	183,815	40.6%	6,484	15.0	5.5
VNM	115,848	39.6%	7,839	17.7	6.6
MSN	68,714	3.2%	642	145.7	4.8
VCB	66,046	10.4%	1,881	15.2	1.6
VIC	59,524	54.2%	7,404	8.8	4.2

Top Vốn hóa HNX

Mã	Vốn hóa	ROE	EPS	P/E	P/B
ACB	15,113	6.6%	889	18.5	1.2
PVS	11,570	21.6%	3,707	7.0	1.4
SQC	8,602	-2.4%	(295)	-	6.5
SHB	8,506	8.6%	958	10.0	0.8
VCG	5,963	9.1%	1,123	12.0	1.1

Top CP có hệ số Beta cao nhất sàn HOSE

Mã	Beta	ROE	EPS	P/E	P/B
PPI	2.62	0.0%	8	1,436.0	0.6
KMR	2.43	5.0%	592	11.0	0.5
IDI	2.37	6.7%	1,014	12.6	0.8
HCM	2.21	15.4%	2,688	12.3	1.8
BGM	2.13	0.3%	34	143.1	0.5

Top CP có hệ số Beta cao nhất sàn HNX

Mã	Beta	ROE	EPS	P/E	P/B
SHN	3.58	4.7%	91	49.6	1.5
MMC	3.46	-15.8%	(1,442)	-	0.2
TTZ	3.26	0.3%	28	215.6	0.6
ORS	3.25	-83.9%	(4,851)	-	1.1
VIG	3.11	3.8%	248	18.1	0.7



Mọi thông tin xin vui lòng liên hệ:

Phòng Phân tích - Công ty Cổ Phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội

Trụ sở chính tại Hà Nội

Tầng 1&3, Tòa nhà Trung tâm
Hội nghị Công đoàn, Số 01 Yết
Kiêu, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: (84-4)-3818 1888
Fax: (84-4)-3818 1688

Chi nhánh Hồ Chí Minh

141-143 Hàm Nghi, P. Nguyễn
Thái Bình, Quận I
Tel: (84-8)-3915 1368
Fax: (84-8)-3915 1369

Chi nhánh Đà Nẵng

97 Lê Lợi, Hải Châu, Đà
Nẵng
Tel: (84-511)-352 5777
Fax: (84-511)-352 5779

Website: www.shs.com.vn

Người thực hiện:

Đoàn Thị Ánh Nguyệt
nguyet.dta@shs.com.vn

Tất cả những thông tin nêu trong báo cáo nghiên cứu này đã được xem xét cẩn trọng, tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (SHS) không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo. Các quan điểm, nhận định và đánh giá trong báo cáo này là quan điểm cá nhân của các chuyên viên phân tích mà không đại diện cho quan điểm của SHS.

Báo cáo này chỉ nhằm mục tiêu cung cấp thông tin mà không hàm ý khuyến người đọc mua, bán hay nắm giữ chứng khoán. Người đọc chỉ nên sử dụng báo cáo nghiên cứu này như là một nguồn thông tin tham khảo.

SHS có thể có những hoạt động hợp tác kinh doanh với các đối tượng được đề cập đến trong báo cáo này. Người đọc cần lưu ý rằng SHS có thể có những xung đột lợi ích đối với các nhà đầu tư khi thực hiện báo cáo nghiên cứu phân tích này.

Dữ liệu tài chính được cung cấp bởi [StoxPlus Corporation](#)